



Số 15/CBTT-MKV

Tiền Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

- Mã chứng khoán : MKV

- Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai lậy, tỉnh Tiền Giang

- Điện thoại: 02733710769 Fax: 02733826363

- Email: info@cailayvetco.com; Website: www.cailayvetco.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/08/2024 tại đường dẫn: www.cailayvetco.com.

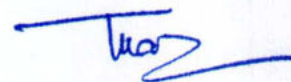
3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: không phát sinh
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT
Người công bố thông tin



Nguyễn Anh Tuấn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

Số 11/CBTT-MKV

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN 6 tháng đầu năm 2024 tăng
trên 10% so với cùng kỳ năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lay, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 là dương 5.280.665.435 đồng, so với cùng kỳ năm 2023 là dương 2.374.744.442 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 2.905.920.993 đồng, tỷ lệ tăng là 122% do công ty đã thực hiện đồng loạt nhóm giải pháp như sau:

- Từ đầu năm 2024, Công ty đã kiểm soát tốt chính sách bán hàng và xây dựng các chương trình bán hàng phù hợp theo sản phẩm, theo khách hàng;
- Công ty đã thực hiện tái cấu trúc bộ phận kinh doanh theo hướng đa dạng kênh bán hàng;
- Đa dạng nguồn hàng và nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào và năng suất sản xuất tăng làm cho chi phí giá vốn bình quân giảm;

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Trân trọng./.

**TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT
Người công bố thông tin**



Nguyễn Anh Tuấn

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 27

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1200505472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 1 năm 2003 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN"), với mã chứng khoán là MKV theo Quyết định số 406/QĐ-TTGDHN do SGDCKHN cấp ngày 21 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Lê Thành Nam	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Kiều Chinh	Thành viên	
Bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024
Ông Thân Văn Dũng	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Mạnh Lương.

Ông Đỗ Văn Tài được ông Đào Mạnh Lương ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 01/2024/UQ-CTHĐQT-MKV ngày 1 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12608295/ E-67752266-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

31
ON
NHI
T
ET
/P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.927.139.775	61.942.859.566
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	13.613.456.278	9.191.736.471
111	1. Tiền		5.613.456.278	9.191.736.471
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	6.000.000.000	6.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.355.529.950	33.106.484.040
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	44.724.673.128	32.951.813.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		37.020.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	593.836.822	154.670.454
140	IV. Hàng tồn kho	8	12.443.145.787	12.989.882.445
141	1. Hàng tồn kho		12.443.145.787	12.989.882.445
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		515.007.760	654.756.610
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	363.124.246	560.719.824
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	151.883.514	94.036.786
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.080.620.220	36.383.122.954
220	I. Tài sản cố định		32.211.706.166	34.359.037.259
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.211.706.166	34.359.037.259
222	Nguyên giá		102.093.300.169	102.093.300.169
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.881.594.003)	(67.734.262.910)
227	2. Tài sản cố định vô hình			
228	Nguyên giá		260.000.000	260.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(260.000.000)	(260.000.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		1.868.914.054	2.024.085.695
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	653.354.581	808.526.222
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	1.215.559.473	1.215.559.473
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		112.007.759.995	98.325.982.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.905.470.817	18.504.358.777
310	I. Nợ ngắn hạn		26.905.470.817	18.504.358.777
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.681.549.969	4.829.330.491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		212.172.271	180.290.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.509.845.954	1.777.853.788
314	4. Phải trả người lao động		1.101.668.794	1.124.917.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	11.409.302.087	10.582.348.443
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		17.828.070	46.849.524
320	7. Vay ngắn hạn	14	5.010.334.753	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(37.231.081)	(37.231.081)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.102.289.178	79.821.623.743
410	I. Vốn chủ sở hữu	15.1	85.102.289.178	79.821.623.743
411	1. Vốn cổ phần		50.000.380.000	50.000.380.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.380.000	50.000.380.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(380.000)	(380.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		69.863.124	69.863.124
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.032.426.054	29.751.760.619
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		29.751.760.619	23.550.292.717
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		5.280.665.435	6.201.467.902
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		112.007.759.995	98.325.982.520


Trần Thị Thanh Thêm
Người lập


Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	54.703.358.287	54.389.030.461
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16.1	(3.176.572.127)	(4.104.954.485)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	51.526.786.160	50.284.075.976
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17	(34.264.177.078)	(35.593.627.790)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.262.609.082	14.690.448.186
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	191.135.809	118.017.351
22	7. Chi phí tài chính	18	(1.388.642.077)	(1.814.350.851)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(33.112.954)	(450.306.688)
25	8. Chi phí bán hàng	19	(5.742.892.007)	(6.444.599.832)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(3.723.032.150)	(3.764.536.603)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.599.178.657	2.784.978.251
31	11. Thu nhập khác		2.147.959	183.519.874
32	12. Chi phí khác		(395.858)	(54.058)
40	13. Lỗ khác		1.752.101	183.465.816
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.600.930.758	2.968.444.067
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(1.320.265.323)	(593.699.625)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		5.280.665.435	2.374.744.442
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.056	475
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	1.056	475

Trần Thị Thanh Thêm
Người lập

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.600.930.758	2.968.444.067
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao vào hao mòn	9	2.147.331.093	3.592.746.474
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		-	63.795.360
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(191.135.809)	(287.331.819)
06	Chi phí lãi vay	20	33.112.954	450.306.688
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.590.238.996	6.787.960.770
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(12.275.565.512)	1.758.176.198
10	Giảm hàng tồn kho		546.736.658	6.448.373.345
11	Tăng các khoản phải trả		3.482.503.314	444.683.927
12	Giảm chi phí trả trước		352.767.219	303.526.139
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.170.439)	(522.479.791)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.430.933.865)	(250.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(748.423.629)	14.970.240.588
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		-	(363.009.000)
23	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	181.818.182
27	Thu lãi tiền gửi		159.808.683	82.454.688
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		159.808.683	(98.736.130)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	5.010.334.753	9.087.005.320
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	-	(23.192.244.455)
36	Cổ tức đã trả	15	-	(1.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		5.010.334.753	(15.605.239.135)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		4.421.719.807	(733.734.677)
60	Tiền đầu kỳ		9.191.736.471	4.177.245.011
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	13.613.456.278	3.443.510.334



Trần Thị Thanh Thêm
Người lập



Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1200505472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 1 năm 2003 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN"), với mã chứng khoán là MKV theo Quyết định số 406/QĐ-TTGDHN do SGDCKHN cấp ngày 21 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 96 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 108 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.16 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	24.520.238	255.203.262
Tiền gửi ngân hàng	5.588.936.040	8.936.533.209
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>13.613.456.278</u>	<u>9.191.736.471</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội có kỳ hạn gốc năm (5) tháng và hưởng lãi suất 3.2%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn nhằm đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng này (Thuyết minh số 14).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ bên khác	44.724.673.128	32.951.813.586
- Công ty Cổ phần Thú y Châu Giang	36.941.809.176	26.390.338.593
- Khác	7.782.863.952	6.561.474.993
TỔNG CỘNG	<u>44.724.673.128</u>	<u>32.951.813.586</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tạm ứng nhân viên	520.287.096	115.527.854
Khác	73.549.726	39.142.600
TỔNG CỘNG	593.836.822	154.670.454
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	591.586.822	135.200.454
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 22)</i>	2.250.000	19.470.000

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nguyên liệu, vật liệu	8.550.208.723	8.365.827.235
Thành phẩm	3.560.790.844	3.973.073.913
Hàng hoá	332.146.220	197.164.797
Hàng đi đường	-	453.816.500
TỔNG CỘNG	12.443.145.787	12.989.882.445

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:				VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	36.887.812.125	61.200.927.593	4.004.560.451	102.093.300.169
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	1.634.933.919	36.133.292.176	4.004.560.451	41.772.786.546
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 Khấu hao trong kỳ	(13.539.797.457) (763.962.991)	(50.189.905.002) (1.383.368.102)	(4.004.560.451)	(67.734.262.910) (2.147.331.093)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(14.303.760.448)	(51.573.273.104)	(4.004.560.451)	(69.881.594.003)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.348.014.668	11.011.022.591	-	34.359.037.259
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.584.051.677	9.627.654.489	-	32.211.706.166

Công ty đã thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy của Công ty cho Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội nhằm đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Mavin Ausfeed, công ty đồng chủ sở hữu với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	363.124.246	560.719.824
Công cụ, dụng cụ	271.021.364	60.993.252
Chi phí bảo hiểm	92.102.882	215.734.439
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	28.735.311
Khác	-	255.256.822
Dài hạn	653.354.581	808.526.222
Chi phí sửa chữa	451.388.889	630.736.514
Công cụ, dụng cụ	4.000.000	47.120.452
Khác	197.965.692	130.669.256
TỔNG CỘNG	1.016.478.827	1.369.246.046

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho bên khác	6.931.549.969	4.204.330.491
- Công ty TNHH Lva Việt Nam	1.618.799.070	1.252.299.931
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế VHL	889.175.000	144.000.000
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	714.024.980	459.649.922
- Khác	3.709.550.919	2.348.380.638
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 22)	750.000.000	625.000.000
TỔNG CỘNG	7.681.549.969	4.829.330.491

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu	94.036.786	1.728.003.240	(1.670.156.512)	151.883.514
Thuế giá trị gia tăng	30.438.561	1.612.309.780	(1.612.309.780)	30.438.561
Tiền thuế đất	38.564.488	115.693.460	(57.846.732)	96.411.216
Phí, lệ phí và các khoản khác	25.033.737	-	-	25.033.737
Phải nộp	1.777.853.788	4.746.520.644	(5.014.528.478)	1.509.845.954
Thuế giá trị gia tăng	333.588.572	3.178.536.826	(3.325.494.758)	186.630.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.430.933.865	1.320.265.323	(1.430.933.865)	1.320.265.323
Thuế thu nhập cá nhân	13.331.351	247.718.495	(258.099.855)	2.949.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chiết khấu phải trả	9.925.427.879	9.354.532.239
Lương tháng 13, thưởng hiệu suất	273.730.004	745.325.007
Thù lao Hội đồng Quản trị	72.000.000	144.000.000
Khác	1.138.144.204	338.491.197
TỔNG CỘNG	<u>11.409.302.087</u>	<u>10.582.348.443</u>

14. VAY NGẮN HẠN

	VND
	Vay ngân hàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
Vay trong kỳ	5.010.334.753
Trả trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>5.010.334.753</u>

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.
Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		(%/năm)	(Thuyết minh số 5)
Ngân hàng HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	<u>5.010.334.753</u>	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2024 đến ngày 16 tháng 8 năm 2024	4,92% - 4,94%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, công ty mẹ của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	23.550.292.717	73.620.155.841
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.374.744.442	2.374.744.442
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	25.925.037.159	75.994.900.283
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	29.751.760.619	79.821.623.743
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.280.665.435	5.280.665.435
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	35.032.426.054	85.102.289.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	5.000.038	5.000.038
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.038 5.000.038	5.000.038 5.000.038
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38 38	38 38
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000 5.000.000	5.000.000 5.000.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Doanh thu gộp	54.703.358.287	54.389.030.461
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	54.658.358.287	54.336.030.461
<i>Doanh thu từ cho thuê xe và vận chuyển</i>	45.000.000	53.000.000
Giảm trừ	(3.176.572.127)	(4.104.954.485)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(3.099.765.027)	(4.043.308.616)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(76.698.500)	(60.932.744)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(108.600)	(713.125)
Doanh thu thuần	51.526.786.160	50.284.075.976
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	51.481.786.160	50.231.075.976
<i>Doanh thu từ cho thuê xe và vận chuyển</i>	45.000.000	53.000.000

Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 trước chiết khấu giảm trừ trực tiếp là 58.065.170.454 VND (6 tháng đầu năm 2023 là 59.001.594.540 VND), trong đó chiết khấu giảm trừ trực tiếp vào doanh thu là 3.361.812.167 VND (6 tháng đầu năm 2023 là 4.612.564.079 VND). Doanh thu còn lại phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi giảm trừ chiết khấu của 6 tháng đầu năm 2024 là 54.703.358.287 VND (6 tháng đầu năm 2023 là 54.389.030.461 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU (tiếp theo)

16.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	191.135.809	105.513.637
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	12.503.714
TỔNG CỘNG	<u>191.135.809</u>	<u>118.017.351</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn thành phẩm đã bán	34.261.856.079	35.591.306.790
Giá vốn cho thuê xe và vận chuyển	2.320.999	2.321.000
TỔNG CỘNG	<u>34.264.177.078</u>	<u>35.593.627.790</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chiết khấu thanh toán	1.338.540.147	1.364.044.163
Chi phí lãi vay	33.112.954	450.306.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.988.976	-
TỔNG CỘNG	<u>1.388.642.077</u>	<u>1.814.350.851</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	5.742.892.007	6.444.599.832
Chi phí nhân viên	2.238.234.370	2.909.380.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.521.421.399	1.529.927.084
Chi phí khấu hao	-	49.109.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.179.418	13.766.086
Khác	1.936.056.820	1.942.416.776
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.723.032.150	3.764.536.603
Chi phí nhân viên	1.438.896.352	1.633.824.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.080.546.684	1.832.362.862
Chi phí công cụ, dụng cụ	41.558.601	48.160.006
Chi phí khấu hao	2.850.000	2.850.000
Chi phí khác	159.180.513	247.339.699
TỔNG CỘNG	<u>9.465.924.157</u>	<u>10.209.136.435</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	25.841.450.853	27.539.189.198
Chi phí nhân viên	6.919.508.621	8.259.337.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.049.731.330	4.411.481.724
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 9</i>)	2.147.331.093	3.592.746.474
Chi phí khác	2.453.829.019	2.606.415.145
TỔNG CỘNG	<u>42.411.850.916</u>	<u>46.409.169.975</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.320.265.323	593.699.625
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.320.265.323	593.699.625

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.600.930.758	2.968.444.067
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.320.186.152	593.688.813
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	79.171	10.812
Chi phí thuế TNDN	1.320.265.323	593.699.625

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty mẹ Đồng chủ sở hữu
Ông Đào Mạnh Lương Ông Đào Mạnh Ường Bà Phan Thị Hạnh Bà Triệu Thị Quỳnh Thư	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Bố của ông Đào Mạnh Lương Mẹ của ông Đào Mạnh Lương Vợ của ông Đào Mạnh Lương
Ông Lê Thành Nam Ông Lê Thành Hưng Bà Nguyễn Thị Nhung Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên HĐQT Bố của ông Lê Thành Nam Mẹ của ông Lê Thành Nam Vợ của ông Lê Thành Nam
Ông Nguyễn Anh Tuấn Bà Trần Thu Phú Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT Mẹ của ông Nguyễn Anh Tuấn Vợ của ông Nguyễn Anh Tuấn
Bà Vũ Thị Hồng Nhung Ông Đào Mạnh Hiếu	Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”) Chồng của bà Vũ Thị Hồng Nhung
Bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ Bà Nguyễn Thị Thanh Tùng Ông Trần Thanh Thuận	Thành viên BKS Mẹ của bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ Chồng của bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ
Bà Trần Thị Kiều Chinh Ông Trần Văn Bảy Bà Nguyễn Thị Một	Thành viên BKS Bố của bà Trần Thị Kiều Chinh Mẹ của bà Trần Thị Kiều Chinh
Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Sử dụng dịch vụ	1.500.000.000	1.250.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Chi hộ	<u>2.250.000</u>	<u>19.470.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Sử dụng dịch vụ	<u>750.000.000</u>	<u>625.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS") bao gồm lương, thù lao và các chi phí liên quan như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
Ông Lê Thành Nam	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Trưởng BKS	24.000.000	12.000.000
Bà Trần Thị Kiều Chinh	Thành viên BKS	126.328.200	125.332.319
Ông Thân Văn Dũng	Thành viên BKS	77.616.269	105.116.000
Bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ	Thành viên BKS	28.050.000	-
Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc	403.907.000	416.200.000
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc	295.272.000	260.380.000
TỔNG CỘNG		1.039.173.469	961.028.319

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.280.665.435	2.374.744.442
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu	5.000.000	5.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.056	475
- Lãi suy giảm	1.056	475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:



	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trong vòng 1 năm	165.276.371	165.276.371
Từ 2 năm đến 5 năm	661.105.482	661.105.482
Trên 5 năm	2.242.937.663	2.323.105.836
TỔNG CỘNG	<u>3.069.319.516</u>	<u>3.149.487.689</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản tiền thuê tối thiểu hàng năm trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động là 45.000.000 VND.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

 _____ Trần Thị Thanh Thêm Người lập	 _____ Võ Thị Lệ Trinh Kế toán trưởng	 _____ Đỗ Văn Tài Giám đốc
--	--	--



Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2024